

(Đề thi gồm 04 trang, có 37 câu)

LƯU Ý: Thí sinh phải làm đúng theo hướng dẫn ở mỗi phần.

Đối với phần trắc nghiệm, thí sinh chọn và ghi rõ phương án đúng vào giấy làm bài (Ví dụ: 1A; 2.B; 3.C...). Nếu thay đổi phương án đã chọn, phải gạch bỏ phương án cũ và viết phương án mới bên cạnh.

Mọi cách ghi khác đều không được chấm điểm.**A. MULTIPLE CHOICE**

I. Choose the letter (A, B, C or D) to indicate the word whose underlined part is pronounced differently from that of the others in each group.

1. A. that B. their C. the D. thank
 2. A. near B. fear C. pear D. dear

II. Choose the letter (A, B, C or D) to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. A. order B. receive C. complain D. enjoy
 4. A. metal B. thorough C. thunder D. abrupt

III. Choose the letter (A, B, C or D) to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. -" _____ dog is that?" – "It's mine."
 A. Who's B. Whose C. Who D. Whom
 6. Students will _____ a two-hour examination at the end of the year.
 A. take B. make C. write D. come
 7. The teacher said that we had to learn all the expressions _____ heart.
 A. on B. with C. by D. in
 8. I think country life is so boring and _____ because you're not close to shops and services.
 A. unhealthy B. inconvenient C. comfortable D. peaceful
 9. Choose the letter (A, B, C or D) to indicate the word OPPOSITE in meaning to the underlined word.
 We must not let small children play in the kitchen. It is a dangerous place.
 A. handy B. suitable C. harmful D. safe
 10. Candidates are not allowed to use dictionaries in this examination, _____?
 A. are they B. aren't they C. do they D. don't they

For questions 11-12, choose the letter (A, B, C or D) to indicate the underlined part that needs correction in each of the following sentences.

11. Everyone in the neighborhoods are pleased with the new mall.

A. in B. are C. pleased D. with

12. Those kids are always get into trouble.

A. Those kids B. always C. get into D. trouble

IV. Complete the conversation between two friends. What does Aiden say to Paul? Choose the correct letter (A-H). There are TWO extra letters you don't need.

Aiden: Have you ever been to the music festival in Heaton Village?

Paul: (0) _____ C _____

Aiden: No, never. But I'd like to go. It's next week.

Paul: (13) _____

Aiden: Every sort. There's a hip-hop artist on Saturday afternoon.

Would you like to see him with me?

Paul: (14) _____

Aiden: OK, how about coming to the festival disco next Friday evening, then?

Paul: (15) _____

Aiden: So when are you free next week?

Paul: (16) _____

Aiden: That's brilliant because a great rock guitarist is playing that night.

Paul: (17) _____

Aiden: OK, I can book them online.

- | |
|---|
| <p>A. Really? What kind of music is played there?</p> <p>B. I'm busy every evening except Thursday,</p> <p>C. No. What about you?</p> <p>D. Good ideal Saturday is better for me.</p> <p>E. I'm not sure. I don't like that kind of music.</p> <p>F. I'm sorry, no. I hate dancing and I've got football practice.</p> <p>G. Cool! Let's get some tickets.</p> <p>H. That's wonderful. We can dance to the music.</p> |
|---|

V. Read the article about a girl's headache medicine. Choose the letter (A, B, C or D) to indicate the correct word that best fits each of the numbered blanks.

MY MEDICINE FOR HEADACHES

I have just returned from a holiday in the mountains of Peru. I went (18) _____ with my family. My parents have (19) _____ me on other holidays in mountain areas, but the mountains in Peru were (20) _____ I've ever seen.

One day, (21) _____ I was looking around a very old village, I started to talk to an old woman. I told her I had a headache (22) _____ we were so high up in the mountains. She went to a plant (23) _____ was

growing near us, took a (24) _____ flowers from it and gave some to me. She told me to smell them. They smelt (25) _____ the tea my mum sometimes drinks at home. It was a lovely smell. And then my head stopped hurting. It was amazing!

18. A. walked B. walk C. walking D. walks
 19. A. take B. took C. taking D. taken
 20. A. higher B. the highest C. as high D. high
 21. A. while B. after C. during D. before
 22. A. because B. but C. or D. however
 23. A. who B. where C. which D. whom
 24. A. many B. few C. lot D. little
 25. A. with B. as C. like D. alike

VI. Read the passage below carefully and choose the letter (A, B, C or D) to indicate the correct answer to each of the following questions.

Many people continue to skip breakfast despite its being the most important meal of the day.

Busy people often rush out the door in the mornings without giving their bodies the **fuel** they need to handle a long day at work. They end up feeling tired by the afternoon and resort to the office snack machine or biscuit tin.

Loysa Hourigan, from Nutrition Australia, said that catching up on food at lunchtime did not provide the body with enough sustenance to keep it going for the rest of the day. " Even if you have had lunch, you won't have as much food as you need. Your brain gets depleted of glucose and you feel tired," Ms Hourigan said.

According to Ms Hourigan, wholegrain bread and cereals provide endurance. Milk, eggs, and baked beans provide protein, which helps people to be alert. Rolled oats are also an excellent endurance food.

26. According to the passage, people should _____.
- A. skip lunch B. not have breakfast C. not eat snacks D. have breakfast
27. The word "**fuel**" in paragraph 2 is closest in meaning to _____.
- A. biscuit B. energy C. nutrition D. snack
28. Ms Hourigan said that if we did not have breakfast, we would feel tired because _____.
- A. our brain ran out of glucose B. there was no oxygen in our brain
 C. our brain was full of glucose D. we ate snacks and biscuits instead
29. According to Ms Hourigan, which of the following is NOT mentioned as endurance foods?
- A. rolled oats B. cereals C. wholegrain bread D. bananas
30. Loysa Hourigan might work as a _____.
- A. businesswoman B. writer C. nutritionist D. teacher

B. WRITING

VII. Combine each pair of the following sentences into a new one, using the given words in brackets.**DO NOT change the word given.****31.** Susan arrived early. She wanted to get a good seat (order)

=> _____

32. The holidays were very cheap. They booked one immediately. (so...that)

=> _____

33. She got a cold. She didn't wear a raincoat. (so)

=> _____

VIII. Rewrite the second sentence so that it has a similar meaning to the original one, beginning with the given words.**34.** Lan's brother gave her a book for her birthday.

=> Lan _____

35. Why don't you work harder on your pronunciation?

=> I suggest that _____

36. My sister will continue studying English when she graduates in law.

=> My sister will go _____

IX. Write a paragraph.**37.** Write about a person you admire. He/ She can be a family member, a friend or a famous person. The cues below may help you. (80 - 100 words)

- who he/she is
- your relationship with him/her; how you met/knew him/her
- his/her appearance
- his/her personality
- why you admire him/her

-----The end-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

A. MULTIPLE CHOICE

1. D	2. C	3. A	4. D	5. B	6. A	7. C	8. B	9. D	10. A
11. B	12. C	13. A	14. E	15. F	16. B	17. G	18. C	19. D	20. B
21. A	22. A	23. C	24. B	25. C	26. D	27. B	28. A	29. D	30. C

B. WRITING

VII.

31. Susan arrived early in order to get a good seat.
 32. The holidays were so cheap that they booked one immediately.
 33. She didn't wear a raincoat, so she got a cold.

VIII.

34. was given a book for her birthday by her brother.
 35. you (should) work harder on your pronunciation.
 36. on studying English when she graduates in law.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Phát âm "-th"**Giải thích:**

- A. that /ðæt/ B. their /ðer/ C. the /ði/
 D. thank /θæŋk/

Phần gạch chân đáp án D được phát âm là /θ/, còn lại phát âm là /ð/

Chọn D.

2. C

Kiến thức: Phát âm "-ea"**Giải thích:**

- A. near /nɪr/ B. fear /fɪr/ C. pear /per/
 D. dear /dɪr/

Phần gạch chân đáp án C được phát âm là /e/, còn lại phát âm là /ɪ/

Chọn C.

3. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

- A. order /'ɔ:rdər/ B. receive /rɪ'si:v/
 C. complain /kəm'pleɪn/ D. enjoy /ɪn'dʒɔɪ/

Trọng âm đáp án A rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là âm tiết thứ hai.

Chọn A.

4. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. metal /'metl/

B. thorough /'θɜ:rəʊ/

C. thunder /'θʌndə/

D. abrupt /ə'brʌpt/

Trọng âm đáp án D rơi vào âm tiết thứ hai, còn lại là âm thứ nhất.

Chọn D.

5. B

Kiến thức: Từ nghi vấn

Giải thích:

Câu trả lời "It's mine." (Nó là của tôi) => cần câu hỏi xác định sự sở hữu

A. Who's: Ai => loại vì trong câu đã có tobe rồi

B. Whose + N + V + O?: Của ai

C. Who + trợ V + S + V_nguyên thể?: Ai

D. Whom: Ai (hỏi cho tân ngữ)

Tạm dịch: "Con chó đó là của ai?" - "Nó là của tôi."

Chọn B.

6. A

Kiến thức: Sự kết hợp từ

Giải thích:

take an examination: làm bài kiểm tra

make (v): tạo ra

write (v): viết

come (v): đến

Tạm dịch: Học sinh sẽ làm một bài kiểm tra dài hai tiếng vào cuối năm.

Chọn A.

7. C

Kiến thức: Cụm từ

Giải thích: by heart: in sâu trong trí nhớ => learn sth by heart: học thuộc lòng

Tạm dịch: Giáo viên nói rằng chúng tôi phải học thuộc lòng tất cả các biểu thức.

Chọn C.

8. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. unhealthy (adj): không lành mạnh

B. inconvenient (adj): bất tiện

C. comfortable (adj): thoải mái

D. peaceful (adj): bình yên

Tạm dịch: Tôi nghĩ cuộc sống nông thôn thật nhàm chán và bất tiện vì bạn không ở gần các cửa hàng và dịch vụ.

Chọn B.

9. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

dangerous (adj): nguy hiểm

A. handy (adj): thuận tiện

B. suitable (adj): phù hợp, thích hợp

C. harmful (adj): có hại

D. safe (adj): an toàn

=> dangerous (adj): nguy hiểm >> safe (adj): an toàn

Tạm dịch: Chúng ta không được để trẻ nhỏ chơi trong bếp. Đó là một nơi nguy hiểm.

Chọn D.

10. A

Kiến thức: Câu hỏi đuôi

Giải thích: Công thức câu hỏi đuôi thì hiện tại đơn: S + am/is/are not + Ved/V3, are/is + S?

Tạm dịch: Thí sinh không được phép sử dụng từ điển trong kỳ thi này, phải không?

Chọn A.

11. B

Kiến thức: Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ

Giải thích:

Động từ sau đại từ bất định (everyone, someone,...) động từ chia ở dạng số ít.

Sửa: are => is

Tạm dịch: Mọi người trong khu phố đều hài lòng với trung tâm mua sắm mới.

Chọn B.

12. C

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Thì hiện tại tiếp diễn dùng để diễn tả hành động đang xảy ra tại thời điểm nói, hành động lặp đi lặp lại gây bức mình hay khó chịu cho người nói (luôn dùng với trạng từ “always”)

Công thức: S + am/is/are + always + Ving.

Sửa: get => getting

Tạm dịch: Những đứa trẻ đó luôn gây rắc rối.

Chọn C.

13. A

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

Aiden: Bạn đã bao giờ đến lễ hội âm nhạc ở Heaton Village chưa?

Paul: Không. Còn bạn thì sao?

Aiden: Không, chưa bao giờ. Nhưng tôi muốn đi. Vào tuần tới đó.

Paul: (13) _____.

A. Thật sao? Những loại nhạc nào được chơi ở đó?

Phản hồi A phù hợp với ngữ cảnh.

Chọn A.

14. E

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

Aiden: Các loại. Có một nghệ sĩ hip-hop vào chiều thứ bảy. Bạn có muốn đi xem với tôi không?

Paul: (14) _____.

E. Tôi không chắc lắm. Tôi không thích thể loại nhạc đó.

Phản hồi E phù hợp với ngữ cảnh.

Chọn E.

15. F

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

Aiden: OK, còn với việc đến sân nhảy lễ hội vào tối thứ sáu tới thì sao?

Paul: (15) _____.

F. Tôi xin lỗi, không. Tôi ghét nhảy và tôi đã tập luyện bóng đá.

Phản hồi F phù hợp với ngữ cảnh.

Chọn F.

16. B

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

Aiden: Vậy vào tuần tới bạn rảnh lúc nào?

Paul: (16) _____.

B. Tôi bận rộn vào mỗi tối trừ thứ Năm.

Phản hồi B phù hợp với ngữ cảnh.

Chọn B.

17. G

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

Aiden: Thật tuyệt vời vì một tay gui-ta điện nổi tiếng sẽ biểu diễn vào đêm đó.

Paul: (17) _____.

Aiden: OK, tôi có thể đặt trực tuyến.

G. Tuyệt! Chúng ta hãy lấy vài vé.

Phản hồi G phù hợp với ngữ cảnh.

Chọn G.

Dịch đoạn hội thoại:

Aiden: Bạn đã bao giờ đến lễ hội âm nhạc ở Heaton Village chưa?

Paul: Chưa. Còn bạn thì sao?

Aiden: Chưa, chưa bao giờ. Nhưng tôi muốn đi. Vào tuần tới đó.

Paul: (13) Thật sao? Những loại nhạc nào được chơi ở đó?

Aiden: Các loại. Có một nghệ sĩ hip-hop vào chiều thứ bảy. Bạn có muốn đi xem với tôi không?

Paul: (14) Tôi không chắc lắm. Tôi không thích thể loại nhạc đó.

Aiden: OK, còn với việc đến sàn nhảy lễ hội vào tối thứ sáu tới thì sao?

Paul: (15) Tôi xin lỗi, không. Tôi ghét nhảy và tôi đã tập luyện bóng đá.

Aiden: Vậy vào tuần tới bạn rảnh lúc nào?

Paul: (16) Tôi bận rộn vào mỗi tối trừ thứ Năm.

Aiden: Thật tuyệt vời vì một tay ghi-ta điện nổi tiếng sẽ biểu diễn vào đêm đó.

Paul: (17) Tuyệt! Chúng ta hãy lấy vài vé.

Aiden: OK, tôi có thể đặt trực tuyến.

18. C

Kiến thức: to V/Ving

Giải thích:

go walking: đi dạo

I went (18) walking with my family.

Tạm dịch: Tôi đã đi dạo với gia đình.

Chọn C.

19. D

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Cách dùng: Thì hiện tại hoàn thành được sử dụng để nói về những hành động xảy ra trong quá khứ và vẫn còn diễn ra ở hiện tại hoặc có liên hệ hay ảnh hưởng đến hiện tại.

Công thức: S + have/ has Ved/V3.

My parents have (19) taken me on other holidays in mountain areas

Tạm dịch: Bố mẹ tôi đã đưa tôi đi nghỉ dưỡng ở những vùng núi khác

Chọn D.

20. B

Kiến thức: So sánh nhất

Giải thích:

Dạng của so sánh nhất: the adj-est/ the most adj

high => the highest

but the mountains in Peru were (20) the highest I've ever seen.

Tạm dịch: nhưng các ngọn núi ở Peru là cao nhất tôi từng thấy.

Chọn B.

21. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. while S + V: trong khi

B. after S + V: sau khi

C. during + N: trong khi

D. before S + V: trước khi

One day, (21) **while** I was looking around a very old village, I started to talk to an old woman.

Tạm dịch: Một ngày nọ, khi tôi đang nhìn quanh một ngôi làng rất cũ, tôi bắt đầu nói chuyện với một bà cụ già.

Chọn A.

22. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. because S + V: bởi vì

B. but S + V: nhưng

C. or: hoặc

D. however, S + V: tuy nhiên

I told her I had a headache (22) **because** we were so high up in the mountains.

Tạm dịch: Tôi nói với bà ấy rằng tôi bị đau đầu vì chúng tôi ở trên núi cao.

Chọn A.

23. C

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Dấu hiệu: danh từ “a plant” (cây trồng) => chỉ vật

Trong mệnh đề quan hệ:

- who: thay thế cho danh từ chỉ người đóng vai trò làm chủ ngữ => loại

- where: ở đâu

- which: thay thế cho danh từ chỉ vật

- whom: thay thế cho danh từ chỉ người đóng vai trò làm tân ngữ => loại

She went to a plant (23) **which** was growing near us

Tạm dịch: Bà ấy đi đến một cái cây mọc gần chúng tôi

Chọn C.

24. B

Kiến thức: Từ định lượng

Giải thích:

Sau chỗ trống là danh từ số nhiều, đếm được ‘flowers’.

A. many + N(số nhiều): nhiều

B. a few + N(số nhiều): một vài, một ít

C. a lot of + N: nhiều

D. a little + N(không đếm): một vài, một ít => loại

She went to a plant which was growing near us, took a (24) **few** flowers from it and gave some to me.

Tạm dịch: Bà ấy đi đến một cái cây mọc gần chúng tôi, lấy một vài bông hoa từ đó và đưa cho tôi một ít.

Chọn B.

25. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích: smell like sth: có mùi như cái gì

They smelt (25) **like** the tea my mum sometimes drinks at home.

Tạm dịch: Chúng mùi như trà mà mẹ tôi thỉnh thoảng uống ở nhà.

Chọn C.

BÀI THUỐC CỦA TÔI CHO BỆNH ĐAU ĐẦU

Tôi vừa trở về từ một kỳ nghỉ ở vùng núi Peru. Tôi đã đi dạo với gia đình. Bố mẹ tôi đã đưa tôi đi nghỉ dưỡng ở những vùng núi khác, nhưng các ngọn núi ở Peru là cao nhất tôi từng thấy.

Một ngày nọ, khi tôi đang nhìn quanh một ngôi làng rất cũ, tôi bắt đầu nói chuyện với một bà cụ già. Tôi nói với bà ấy rằng tôi bị đau đầu vì chúng tôi ở trên núi cao. Bà ấy đi đến một cái cây mọc gần chúng tôi, lấy một vài bông hoa từ đó và đưa cho tôi một ít. Bà ấy bảo tôi ngửi chúng. Chúng mùi như trà mà mẹ tôi thỉnh thoảng uống ở nhà. Đó là một mùi thú vị. Và rồi đầu tôi ngừng đau. Thật là tuyệt!

26. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, mọi người nên _____.

A. bỏ bữa trưa

B. không ăn sáng

C. không ăn vặt

D. ăn sáng

Thông tin: Many people continue to skip breakfast despite its being the most important meal of the day.

Tạm dịch: Nhiều người tiếp tục bỏ bữa sáng mặc dù đây là bữa ăn quan trọng nhất trong ngày.

Chọn D.

27. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "**fuel**" trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với từ _____.

A. bánh quy

B. năng lượng

C. dinh dưỡng

D. ăn nhẹ

Thông tin: Busy people often rush out the door in the mornings without giving their bodies the **fuel** they need to handle a long day at work.

Tạm dịch: Những người bận rộn thường ra ngoài vào buổi sáng mà không cung cấp cho cơ thể họ năng lượng cần thiết để xử lý công việc trong một ngày dài.

Chọn B.

28. A**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Bà Hourigan nói rằng nếu chúng ta không ăn sáng, chúng ta sẽ cảm thấy mệt mỏi vì _____.

- A. não của chúng ta hết glucose
- B. không có oxy trong não
- C. não của chúng ta chứa đầy glucose
- D. thay vào đó chúng ta ăn đồ ăn nhẹ và bánh quy

Thông tin: "Even if you have had lunch, you won't have as much food as you need. Your brain gets depleted of glucose and you feel tired,"**Tạm dịch:** "Ngay cả khi bạn đã ăn trưa, bạn sẽ không có nhiều thức ăn như bạn cần. Não của bạn bị thiếu glucose và bạn cảm thấy mệt mỏi"**Chọn A.****29. D****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Theo bà Hourigan, loại nào sau đây KHÔNG được đề cập là thực phẩm giúp duy trì năng lượng?

- A. yến mạch
- B. ngũ cốc
- C. bánh mì nguyên hạt
- D. chuối

Thông tin: According to Ms Hourigan, wholegrain bread and cereals provide endurance. Milk, eggs, and baked beans provide protein, which helps people to be alert. Rolled oats are also an excellent endurance food.**Tạm dịch:** Theo bà Hourigan, bánh mì và ngũ cốc nguyên hạt cung cấp độ bền. Sữa, trứng và đậu nướng cung cấp protein, giúp mọi người tỉnh táo. Yến mạch cán mỏng cũng là một loại thực phẩm duy trì năng lượng tuyệt vời.**Chọn D.****30. C****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Loysa Hourigan làm việc như một _____.

- A. nữ doanh nhân
- B. nhà văn
- C. nhà dinh dưỡng
- D. giáo viên

Thông tin: Loysa Hourigan, from Nutrition Australia, said that catching up on food at lunchtime did not provide the body with enough sustenance to keep it going for the rest of the day.**Tạm dịch:** Loysa Hourigan, từ Tổ chức Dinh dưỡng Úc, cho biết, việc ăn bù thức ăn vào giờ ăn trưa không cung cấp cho cơ thể đủ chất dinh dưỡng để duy trì cho đến hết ngày.**Chọn C.****Dịch bài đọc:**

Nhiều người tiếp tục bỏ bữa sáng mặc dù đây là bữa ăn quan trọng nhất trong ngày.

Những người bận rộn thường ra ngoài vào buổi sáng mà không cung cấp cho cơ thể họ năng lượng cần thiết để xử lý công việc trong một ngày dài. Cuối cùng, họ cảm thấy mệt mỏi vào buổi chiều và dùng đến máy ăn nhẹ ở văn phòng hoặc hộp bánh quy.

Loysa Hourigan, từ Tổ chức Dinh dưỡng Úc, cho biết, việc ăn bù thức ăn vào giờ ăn trưa không cung cấp cho cơ thể đủ chất dinh dưỡng để duy trì cho đến hết ngày. "Ngay cả khi bạn đã ăn trưa, bạn sẽ không có nhiều thức ăn như bạn cần. Não của bạn bị thiếu glucose và bạn cảm thấy mệt mỏi", bà Hourigan nói.

Theo bà Hourigan, bánh mì và ngũ cốc nguyên hạt cung cấp độ bền. Sữa, trứng và đậu nướng cung cấp protein, giúp mọi người tỉnh táo. Yến mạch cán mỏng cũng là một loại thực phẩm duy trì năng lượng tuyệt vời.

31.

Kiến thức: to V/mệnh đề chỉ mục đích

Giải thích: in order to V-nguyên thể: để làm gì (chỉ mục đích)

Tạm dịch: Susan đến sớm. Cô ấy muốn có được một chỗ ngồi tốt.

= Susan đến sớm để có chỗ ngồi tốt.

Đáp án: Susan arrived early in order to get a good seat.

32.

Kiến thức: Mệnh đề chỉ kết quả

Giải thích: S + to be + so + adj + that + S + V: quá ... đến nỗi mà

Tạm dịch: Những ngày lễ rất rẻ. Họ đặt một chuyến đi ngay lập tức.

= Các kì nghỉ quá rẻ đến mức họ đặt một chuyến đi ngay lập tức.

Đáp án: The holidays were so cheap that they booked one immediately.

33.

Kiến thức: Mệnh đề chỉ kết quả

Giải thích: S + V, so S + V: ... vì thế, vì vậy...

Tạm dịch: Cô bị cảm. Cô không mặc áo mưa.

= Cô không mặc áo mưa, vì thế cô đã bị cảm.

Đáp án: She didn't wear a raincoat, so she got a cold.

34.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Câu chủ động: S + Ved + O(người) + O(vật).

Câu bị động: S(O-người) + was/were + V3/Ved + O(vật) + (by O).

Tạm dịch: Anh trai của Lan đã tặng cô ấy một cuốn sách cho ngày sinh nhật của cô ấy.

= Lan được anh trai tặng một cuốn sách cho ngày sinh nhật.

Đáp án: was given a book for her birthday by her brother.

35.

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Câu trực tiếp: “Why don’t you + V(nguyên thể)?”

Câu tường thuật: S + suggested that S1 + (should) + V(nguyên thể).

Tạm dịch: Bạn hãy chăm chỉ luyện tập hơn với việc phát âm của bạn nhé?

= Tôi đề nghị bạn nên chăm chỉ luyện tập hơn với việc phát âm của bạn.

Đáp án: you should work harder on your pronunciation.

Or: you work harder on your pronunciation

36.

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích: go on = continue: tiếp tục

Tạm dịch: Chị tôi sẽ tiếp tục học tiếng Anh khi tốt nghiệp ngành luật.

Đáp án: on studying English when she graduates in law.

-----HẾT-----